

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 07/01/2025

V/v Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm; Bà Mai Thị Thảo.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phùng Thị Mai – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 456/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 558/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 384/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20/12/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đàm Thị X, sinh năm 1989; ĐKKHKT: KDC N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương; Nơi ở hiện nay: Thôn Q, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đình N, sinh năm 1989; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương; Hiện đang ở: Singapore.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin vắng mặt nguyên đơn chị Đàm Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đình N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 14/4/2010 tại UBND phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương được khoảng 1 năm thì anh N đi lao động ở Đài Loan, chị ở nhà nuôi con. Đến năm 2013 chị cũng sang Đài Loan lao động nhưng

vợ chồng không ở cùng nhau. Đến năm 2017 chị về nước, cùng năm đó anh N cũng chuyển sang Singapore lao động và từ đó anh N không liên lạc với chị nữa. Đến tháng 9/2023 chị đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Q, T, V, Bắc Giang sinh sống. Do chị và anh N thường xuyên sống xa nhau, vợ chồng bất đồng về quan điểm, tính cách nên tình cảm không còn, từ năm 2017 chị và anh N không còn liên lạc với nhau nữa. Đến nay chị xác định mâu thuẫn giữa chị và anh N đã trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có một con chung là Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 08/9/2011 hiện nay con chung đang ở với chị, chị xin được nuôi con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận nên anh đề nghị Tòa án cho chị được vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng bà Vũ Thị H – mẹ đẻ của anh Nguyễn Đình N trình bày: Chị X và anh N kết hôn năm 2010, sau đó chung sống với nhau ở KDC N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương và ở cùng với gia đình bà. Năm 2011 anh N sang Đài Loan lao động, đến năm 2013 chị X cũng sang đó lao động nhưng không ở cùng nhau. Một thời gian sau thì anh N về nước còn chị X vẫn lao động tại đó đến năm 2017. Năm 2018 thì anh N lại sang S lao động đến nay chưa về nước. Từ năm 2022 chị X về quê bố mẹ đẻ ở Bắc Giang làm việc và sinh sống tại đó. Về mâu thuẫn của anh N, chị X bà không biết vì không thấy vợ chồng chị X nói chuyện với gia đình. Về con chung: Vợ chồng anh N, chị X có 1 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 08/9/2011 hiện nay đang ở chị X. Anh N vẫn thường xuyên gọi điện về cho bà nhưng không nói cho bà biết địa chỉ của anh N, Tòa án giao văn bản tố tụng cho anh N bà xác định bà không có liên quan nên không nhận thay anh N, bà từ chối ký các văn bản làm việc với Tòa án.

Cháu Nguyễn Thị Ngọc Á trình bày: Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu xin được ở với mẹ là Đàm Thị X.

Theo xác minh tại Cục Q: Anh Nguyễn Đình N xuất cảnh lần gần nhất ngày 09/01/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Theo xác minh tại UBND phường T, C, Hải Dương: Xác định thông tin về thời điểm kết hôn, thông tin cư trú, con chung của anh Nguyễn Đình N, chị Đàm

Thị X như chị X đã trình bày là đúng. Anh N hiện đang làm việc tại nước ngoài đến nay chưa về nước. Về mâu thuẫn của vợ chồng anh N, chị X địa phương không nắm được vì gia đình không yêu cầu hòa giải tranh chấp.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Các đương sự đều vắng mặt, tại đơn xin vắng mặt chị X giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt họ là đúng pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử cho chị Đàm Thị X ly hôn anh Nguyễn Đình N. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị Ngọc Á cho chị X trực tiếp nuôi, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về án phí: Chị X phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Đình N có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại KDC N, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương hiện đang làm việc, sinh sống tại Singapore. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Nguyên đơn chị Đàm Thị X có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn anh Nguyễn Đình N đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đàm Thị X, anh Nguyễn Đình N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 14/4/2010 tại UBND phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Chị X xác định chị và anh N không

còn liên lạc với nhau từ năm 2017, vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh N. Anh N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không thể hiện quan điểm về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà H là mẹ đẻ của anh N trình bày không rõ về mâu thuẫn của vợ chồng anh N, chị X nhưng xác định thời điểm anh chị sang lao động ở nước ngoài giống như chị X đã trình bày. Như vậy có đủ cơ sở xác định do vợ chồng chị X anh N sống xa nhau, không thường xuyên liên lạc, không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị X, xử cho chị X được ly hôn với anh N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị X, anh N có một con chung là Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 08/9/2011. Chị X xin được nuôi con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Xét thấy hiện nay cháu Ngọc Á đang ở cùng chị X, điều kiện về chỗ ở, môi trường sống đều đảm bảo. Cháu Ngọc Á đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Anh N hiện đang lao động ở nước ngoài nên không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con chung. Do đó HĐXX, chấp nhận yêu cầu chị X giao con chung cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị X không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu do đó HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Chị X là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đàm Thị X, xử cho chị Đàm Thị X ly hôn anh Nguyễn Đình N.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 08/9/2011 cho chị Đàm Thị X trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh Nguyễn Đình N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị X không yêu cầu và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3. Án phí: Chị Đàm Thị X phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0005140 ngày 01 tháng 10 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, chị X đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Dương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường T, C;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy